

Số: 117 /CV-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2026

*V/v báo cáo tổng kết thi hành Luật
Thủy sản 2017*

**Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Cục Thủy sản và Kiểm ngư**

Phúc đáp Công văn số **7506/BNMT-TSKN** ngày 09/7/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NNMT) về việc tổng kết thi hành Luật Thủy sản năm 2017 phục vụ nghiên cứu, xây dựng dự án Luật Thủy sản (sửa đổi), trên cơ sở tổng hợp ý kiến của doanh nghiệp hội viên và thực tiễn tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về thủy sản, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (**VASEP**) xin báo cáo và có một số ý kiến như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ THI HÀNH LUẬT THỦY SẢN NĂM 2017

1. Đánh giá kết quả đạt được:

Sau gần 08 năm thi hành, Luật Thủy sản năm 2017 đã khẳng định vai trò là luật nền tảng điều chỉnh các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi, khai thác, nuôi trồng, quản lý tàu cá, cảng cá, xác nhận và chứng nhận nguồn gốc, chế biến, thương mại có liên quan và quản lý nhà nước về thủy sản. Luật đã thể chế hóa chủ trương phát triển thủy sản theo hướng bền vững, có trách nhiệm, chuyển dần từ quản lý từng hoạt động riêng lẻ sang quản lý theo chuỗi, chú trọng tính hợp pháp của nguyên liệu, bảo vệ nguồn lợi và trách nhiệm của các chủ thể tham gia chuỗi giá trị.

Một trong những kết quả nổi bật của Luật Thủy sản năm 2017 là đã tạo cơ sở pháp lý để Việt Nam triển khai nhiều cam kết quốc tế về nghề cá có trách nhiệm, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

Trong lĩnh vực khai thác: Luật tạo cơ sở để tăng cường quản lý đội tàu, đăng ký, đăng kiểm, cấp phép, giám sát hành trình, kiểm soát sản lượng qua cảng và tổ chức lại hoạt động khai thác theo hướng phù hợp với khả năng nguồn lợi. Các quy định về phòng, chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), xác nhận và chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã từng bước nâng cao nhận thức, trách nhiệm của ngư dân, chủ tàu, cảng cá, cơ sở thu mua, doanh nghiệp chế biến và cơ quan quản lý, đồng thời tạo tiền đề để Việt Nam từng bước đáp ứng các khuyến nghị của EC.

Trong lĩnh vực nuôi trồng: Luật đã tạo hành lang pháp lý cho quản lý cơ sở nuôi, giống, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường, điều kiện nuôi, phòng chống dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc. Trên cơ sở đó, nhiều ngành hàng chủ lực như tôm, cá tra, nhuyễn thể và cá rô phi tiếp tục phát triển; các mô hình nuôi công nghệ cao, nuôi theo tiêu chuẩn quốc tế và nuôi biển từng bước được hình thành, góp phần cung cấp nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu.

Đối với ngành chế biến và xuất khẩu: mặc dù Luật không điều chỉnh trực tiếp toàn bộ hoạt động thương mại, các quy định về quản lý nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc, kiểm soát khai thác hợp pháp và bảo vệ nguồn lợi đã tạo nền tảng để doanh nghiệp chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Đây là yếu tố quan trọng giúp

duy trì uy tín, khả năng tiếp cận thị trường và vị thế của thủy sản Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

2. Đánh giá những hạn chế và yêu cầu đặt ra

Bên cạnh kết quả đạt được, quá trình thi hành Luật cho thấy một số quy định chưa theo kịp sự thay đổi nhanh của sản xuất, thương mại quốc tế và phương thức quản lý. Một số nội dung còn thiên về quản lý hồ sơ giấy, kiểm soát thủ công và xử lý từng trường hợp, trong khi các thị trường và doanh nghiệp đã chuyển mạnh sang quản trị bằng dữ liệu, truy xuất điện tử và quản lý rủi ro. Việc triển khai giữa các địa phương ở một số khâu còn khác nhau, làm tăng thời gian xử lý và chi phí tuân thủ.

Bối cảnh hiện nay cũng xuất hiện nhiều yêu cầu chưa được phản ánh đầy đủ trong Luật, như chuyển đổi số, liên thông cơ sở dữ liệu, xác thực điện tử, phát triển xanh, giảm phát thải, kinh tế tuần hoàn, quản trị môi trường - xã hội - doanh nghiệp (ESG), nuôi biển công nghiệp, logistics lạnh, bảo đảm nguồn nguyên liệu và cơ chế phối hợp công - tư. Các yêu cầu này không chỉ liên quan đến hoạt động xuất khẩu mà tác động trực tiếp đến toàn bộ chuỗi từ khai thác, nuôi trồng, thu mua, bảo quản, chế biến đến phân phối.

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện Luật, một số quy định liên quan đến xác nhận, chứng nhận nguyên liệu khai thác, quản lý cảng cá, phân cấp quản lý, phân vùng biển khai thác, thủ tục hành chính, cơ chế chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý, cũng như chính sách phát triển nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu đã phát sinh những bất cập cần được nghiên cứu sửa đổi để phù hợp hơn với thực tiễn và xu hướng.

Vì vậy, việc sửa đổi Luật cần đồng thời đạt hai mục tiêu: khắc phục những bất cập đã được nhận diện trong quá trình thực thi và tạo khuôn khổ pháp lý có tính dự báo, đủ linh hoạt để ngành thủy sản thích ứng với yêu cầu mới trong trung và dài hạn.

3. Ý kiến của VASEP đối với việc sửa đổi Luật:

Hiệp hội VASEP thấy rằng việc sửa đổi Luật Thủy sản là cần thiết nhưng cần thực hiện theo hướng có trọng tâm, phối hợp hài hòa với các lĩnh vực kinh tế liên quan, kế thừa tối đa các quy định còn phù hợp và tránh làm phát sinh thêm thủ tục hoặc điều kiện kinh doanh không cần thiết. Mỗi nội dung sửa đổi cần dựa trên đánh giá rõ về vấn đề thực tiễn, mục tiêu quản lý, chi phí tuân thủ và khả năng tổ chức thực hiện.

Luật Thủy sản sửa đổi cũng cần bảo đảm hài hòa giữa bảo vệ và phục hồi nguồn lợi với phát triển kinh tế, sinh kế hợp pháp của ngư dân; giữa yêu cầu quản lý nhà nước với tạo thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh; giữa thực hiện cam kết quốc tế với nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Luật sửa đổi cần chuyển mạnh sang quản lý trên nền tảng dữ liệu và quản lý rủi ro, chuẩn hóa quy trình trên phạm vi cả nước, tăng cường phối hợp, phân cấp, nâng cao tính liên thông dữ liệu, đồng thời tạo dư địa cho đổi mới sáng tạo, phát triển chuỗi giá trị và mô hình kinh tế mới.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TIỄN THI HÀNH LUẬT THỦY SẢN NĂM 2017

1. Chính sách phát triển ngành thủy sản

1.1. Kết quả đạt được

Sau 08 năm triển khai, Luật Thủy sản năm 2017 đã tạo lập khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ để cụ thể hóa chủ trương phát triển ngành thủy sản theo hướng hiện đại, hiệu quả, có trách nhiệm và bền vững. Trên cơ sở Luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành chiến lược, các quy hoạch-chương trình-đề án và văn bản hướng dẫn quan trọng nhằm triển khai đồng bộ các chính sách phát triển thủy sản, từng bước chuyển dịch từ tư duy phát triển theo sản lượng sang phát triển theo giá trị, chất lượng, hiệu quả và bảo vệ nguồn lợi.

Trong giai đoạn 2019-2026, ngành thủy sản tiếp tục duy trì vai trò là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của nông nghiệp Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu hằng năm đạt khoảng 9-11 tỷ USD, tạo việc làm và thu nhập cho hàng triệu lao động trực tiếp và gián tiếp trong toàn chuỗi giá trị từ khai thác, nuôi trồng, thu mua, chế biến, logistics đến xuất khẩu.

Luật Thủy sản năm 2017 cũng đã góp phần hình thành cơ sở pháp lý cho việc phát triển đồng thời cả ba trụ cột của nguồn nguyên liệu thủy sản, gồm: khai thác hợp pháp, nuôi trồng thủy sản và nhập khẩu nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu; đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi, phát triển nuôi biển, nuôi công nghệ cao, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Đối với cộng đồng doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản, Luật đã góp phần nâng cao tính minh bạch trong quản lý nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc, quản lý khai thác và kiểm soát chất lượng, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tốt hơn các yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt của các thị trường nhập khẩu.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, VASEP nhận thấy các chính sách phát triển ngành thủy sản được quy định tại **Điều 6** Luật Thủy sản hiện vẫn mang tính định hướng, trong khi chưa hình thành đầy đủ cơ chế chính sách đủ mạnh để thúc đẩy phát triển đồng bộ toàn bộ chuỗi giá trị thủy sản trong bối cảnh mới.

Một trong những khoảng trống lớn hiện nay là Luật chưa xác định rõ phát triển **nguồn nguyên liệu thủy sản phục vụ chế biến và xuất khẩu** là một chính sách trọng tâm của Nhà nước. Trong khi đó, thực tiễn cho thấy nguồn nguyên liệu là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản Việt Nam. Nguồn nguyên liệu này không chỉ bao gồm sản lượng khai thác và nuôi trồng trong nước mà còn bao gồm nguyên liệu nhập khẩu hợp pháp phục vụ chế biến xuất khẩu – một cấu phần ngày càng quan trọng trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

Các chính sách hiện hành về phát triển nguyên liệu còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, chủ yếu điều chỉnh theo từng lĩnh vực riêng lẻ như khai thác, nuôi trồng, giống, hạ tầng, kiểm dịch hoặc thương mại, trong khi chưa có một chính sách tổng thể nhằm phát triển vùng nguyên liệu gắn với nhu cầu của công nghiệp chế biến, yêu cầu của thị trường xuất khẩu và liên kết chuỗi giá trị.

Ngoài ra, Luật hiện chưa phản ánh đầy đủ các yêu cầu phát triển mới của ngành như chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển phát thải thấp, quản trị ESG, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và xây dựng chuỗi cung ứng minh bạch. Đây đều là những yếu tố đang trở thành điều kiện cạnh tranh quan trọng trên thị trường quốc tế nhưng chưa được thể hiện đầy đủ trong chính sách phát triển ngành thủy sản.

1.3. Đề xuất kiến nghị

Hiệp hội VASEP đề xuất nghiên cứu sửa đổi **Điều 6** Luật Thủy sản theo hướng bổ sung chính sách phát triển nguồn nguyên liệu thủy sản hợp pháp, ổn định, có khả năng truy xuất nguồn gốc phục vụ chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

Đồng thời bổ sung các chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển chuỗi giá trị, liên kết sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản Việt Nam, phù hợp với các kiến nghị mà Hiệp hội đã đề xuất trong quá trình góp ý sửa đổi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật trong lĩnh vực NNMT (*công văn số 102/CV-VASEP ngày 07/7/2026 gửi Ủy ban KH&CN&MT Quốc hội và Bộ NNMT*).

2. Bảo vệ, phát triển nguồn lợi và quản lý khai thác thủy sản

2.1. Kết quả đạt được

Luật đã đặt bảo vệ, tái tạo và khai thác bền vững nguồn lợi thành nguyên tắc xuyên suốt. Các hoạt động điều tra nguồn lợi, thành lập và quản lý khu bảo tồn, tái tạo nguồn lợi, quy định mùa vụ, nghề cấm, ngư cụ cấm, kiểm soát cường lực và chuyển đổi nghề từng bước được triển khai. Việc quản lý tàu cá và kiểm soát hoạt động trên biển được tăng cường, góp phần nâng cao nhận thức về khai thác có trách nhiệm.

2.2. Tôn tại, hạn chế

Mặc dù các chính sách bảo vệ nguồn lợi đã được triển khai mạnh mẽ, song việc cân bằng giữa mục tiêu bảo tồn nguồn lợi và duy trì sinh kế hợp pháp của ngư dân vẫn còn nhiều khó khăn.

Khoản 1 **Điều 48** Luật Thủy sản hiện giao Chính phủ quy định vùng biển khai thác thủy sản gồm vùng **ven bờ, vùng lõng và vùng khơi**, cũng như hoạt động của tàu cá trên các vùng biển.

Qua thực tiễn triển khai, quy định phân **vùng khai thác** đang phát sinh bất cập đối với một số nhóm tàu và nghề khai thác. Cụ thể, có nhóm tàu có chiều dài từ 15m trở lên nhưng tải trọng nhỏ, công suất và khả năng vươn khơi hạn chế, trong khi một số nghề khai thác truyền thống, đối tượng khai thác và ngư trường phù hợp lại nằm ở vùng lõng. Bên cạnh đó, việc xác định căn cứ để định vị, phân vùng giữa vùng lõng và vùng khơi tại một số vùng biển (ví dụ như vùng biển quanh đảo Phú Quý,...) còn chưa phù hợp, dẫn đến tàu có chiều dài từ 15 m trở lên không được phép khai thác tại vùng biển đó trong khi nguồn lợi thủy sản, điều kiện địa lý hoàn toàn phù hợp với việc khai thác vùng khơi.

Việc áp dụng tiêu chí phân vùng khai thác thiếu cơ chế linh hoạt phù hợp với năng lực thực tế của tàu, đặc thù nghề khai thác, xác định căn cứ để định vị, phân vùng có thể làm giảm hiệu quả khai thác, tăng chi phí chuyển biển, ảnh hưởng đến sinh kế hợp pháp của một bộ phận ngư dân. Đồng thời, vấn đề này cũng ảnh hưởng đến nguồn cung nguyên liệu khai thác hợp pháp cho chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu khi nhiều lô nguyên liệu khai thác thời gian qua là **“bị sai vùng, sai tuyến”** nên không thực hiện được công tác xác nhận, chứng nhận phục vụ cho xuất khẩu theo yêu cầu quản lý về chống khai thác IUU.

2.3. Đề xuất kiến nghị:

VASEP đề xuất kiến nghị rà soát **Điều 48** và các quy định liên quan theo hướng cho phép quản lý linh hoạt hơn, cho phép việc **phân vùng khai thác** được xem xét đồng thời trên cơ sở nghề khai thác, đối tượng khai thác, ngư trường, công suất, tải trọng và khả năng hoạt

động thực tế của tàu cá. Đồng thời Chính phủ quy định cơ chế áp dụng đối với một số nghề khai thác đặc thù, vừa bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn lợi và chống khai thác IUU, vừa duy trì sinh kế hợp pháp của ngư dân và nguồn nguyên liệu hợp pháp cho chế biến xuất khẩu.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống giám sát, kiểm soát sản lượng và xử lý vi phạm theo hướng dựa trên **dữ liệu, có khả năng cảnh báo sớm, phân loại rủi ro** và hỗ trợ ngư dân tuân thủ. Việc chuyển đổi nghề và giảm cường lực khai thác cần gắn với chính sách **sinh kế, đào tạo, tín dụng và tổ chức lại sản xuất**, tránh chỉ dừng ở yêu cầu hành chính.

3. Nuôi trồng thủy sản

3.1. Kết quả đạt được

Luật đã hình thành khung quản lý tương đối đầy đủ đối với điều kiện cơ sở nuôi, mã số cơ sở, giống, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường, dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc. Việc áp dụng tiêu chuẩn, chứng nhận bền vững, công nghệ cao và mô hình liên kết đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng tiếp cận thị trường của các ngành hàng chủ lực như tôm, cá tra, nhuyễn thể và cá rô phi.

3.2. Tồn tại, hạn chế

Nuôi trồng thủy sản đang chịu tác động ngày càng lớn của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, thời tiết cực đoan, dịch bệnh, suy giảm chất lượng môi trường và biến động chi phí đầu vào. Chất lượng giống, hạ tầng cấp thoát nước, điện, giao thông, quan trắc môi trường và năng lực quản lý dịch bệnh tại một số vùng nuôi còn hạn chế. Liên kết giữa người nuôi với doanh nghiệp chưa bền vững, dẫn đến khó kiểm soát đồng đều chất lượng và truy xuất nguyên liệu.

Trong khi đó, Luật hiện chưa quy định đầy đủ các nguyên tắc phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng phát thải thấp, kinh tế tuần hoàn, sử dụng năng lượng tái tạo, chuyển đổi số, chia sẻ dữ liệu sản xuất và quản lý vùng nuôi trên nền tảng số. Các yêu cầu này đang trở thành điều kiện quan trọng để đáp ứng tiêu chuẩn thị trường, tiếp cận tín dụng xanh và giảm rủi ro sản xuất.

3.3. Đề xuất kiến nghị

VASEP xin đề xuất Luật Thủy sản sửa đổi bổ sung **chính sách phát triển vùng nuôi tập trung** có hạ tầng đồng bộ; hỗ trợ giống chất lượng cao, quan trắc môi trường, cảnh báo dịch bệnh, số hóa dữ liệu vùng nuôi và liên kết hợp đồng giữa người nuôi với doanh nghiệp. Các chính sách khuyến khích cần hướng đến tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, sử dụng phụ phẩm, năng lượng sạch và thích ứng biến đổi khí hậu, đồng thời tránh biến các tiêu chí khuyến khích thành điều kiện bắt buộc vượt quá khả năng của hộ nuôi nhỏ.

4. Xác nhận, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

4.1. Kết quả đạt được

Một trong những điểm đổi mới quan trọng của Luật Thủy sản năm 2017 là thiết lập cơ chế xác nhận, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã trở thành công cụ quan trọng để kiểm soát tính hợp pháp của nguyên liệu, phục vụ phòng-chống IUU và đáp ứng yêu cầu của thị trường. Sau gần 08 năm triển khai, cơ chế này đã từng bước đi vào nền nếp, góp phần nâng cao trách nhiệm của chủ tàu, doanh nghiệp thu mua, cơ sở chế biến và cơ quan quản lý trong việc kiểm soát nguồn nguyên liệu khai thác.

Đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu, cơ chế xác nhận, chứng nhận nguồn gốc đã trở thành một công cụ quan trọng để chứng minh tính hợp pháp của nguyên liệu thủy sản khai thác, đáp ứng yêu cầu của thị trường EU cũng như nhiều thị trường nhập khẩu khác đang ngày càng siết chặt các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp của sản phẩm thủy sản. Việc triển khai hệ thống S/C C/C cũng góp phần hình thành cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nghề cá, tăng cường tính minh bạch trong chuỗi cung ứng và nâng cao nhận thức của các chủ thể tham gia chuỗi về trách nhiệm chống khai thác IUU.

4.2. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, quá trình thực hiện cơ chế xác nhận, chứng nhận nguồn gốc vẫn còn phát sinh nhiều khó khăn đối với cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý.

Thứ nhất, việc thực hiện các thủ tục xác nhận, chứng nhận tại nhiều địa phương vẫn chủ yếu dựa trên hồ sơ giấy, quy trình xử lý thủ công và phụ thuộc nhiều vào việc kiểm tra từng bộ hồ sơ. Điều này làm gia tăng thời gian xử lý, chi phí tuân thủ và nguy cơ sai sót trong quá trình kê khai, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có số lượng lô hàng lớn.

Thứ hai, cách hiểu và áp dụng quy định giữa các địa phương còn chưa thống nhất. Một số địa phương yêu cầu bổ sung hồ sơ ngoài quy định hoặc có cách diễn giải khác nhau đối với cùng một loại nguyên liệu, cùng một loại hình khai thác hoặc cùng một phương thức thu mua, dẫn đến doanh nghiệp phải điều chỉnh hồ sơ nhiều lần và kéo dài thời gian giải quyết.

Thứ ba, cơ chế xác nhận, chứng nhận hiện nay chủ yếu được thiết kế theo mô hình quản lý truyền thống, chưa chuyển mạnh sang phương thức quản lý dựa trên dữ liệu số và quản lý rủi ro.

4.3. Đề xuất kiến nghị

Những bất cập nêu trên xuất phát từ việc Luật Thủy sản mới quy định các nguyên tắc chung về xác nhận, chứng nhận nguồn gốc, trong khi chưa luật hóa các nguyên tắc về **quản lý dữ liệu điện tử, chia sẻ dữ liệu, quản lý theo mức độ rủi ro và đơn giản hóa thủ tục** đối với các trường hợp đặc thù. Việc phân cấp mạnh cho địa phương trong quá trình triển khai nhưng chưa có cơ chế **liên thông dữ liệu và chuẩn hóa quy trình** cũng làm phát sinh sự khác biệt trong tổ chức thực hiện.

Do đó, VASEP xin đề xuất kiến nghị sửa đổi **Điều 61** theo hướng xác nhận, chứng nhận được thực hiện chủ yếu trên **nền tảng số**; dữ liệu từ đăng ký tàu, giấy phép, giám sát hành trình, nhật ký, cập cảng và sản lượng qua cảng phải được tự động khai thác, đối chiếu. Doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin chưa có trong hệ thống; hồ sơ điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ giấy. Đồng thời, cần áp dụng quản lý rủi ro, quy định thời hạn xử lý rõ ràng, chuẩn hóa biểu mẫu và quy trình giữa các địa phương; có cơ chế phù hợp với nghề cá quy mô nhỏ và một số nghề khai thác đặc thù nhưng vẫn bảo đảm khả năng kiểm tra, xác minh và ngăn ngừa hợp thức hóa nguyên liệu bất hợp pháp.

5. Truy xuất nguồn gốc, cơ sở dữ liệu và chuyển đổi số

5.1. Kết quả đạt được

Luật Thủy sản năm 2017 đã đặt nền móng cho việc hình thành hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt đối với thủy sản khai thác. Trong những năm qua, cùng với việc triển khai các hệ thống giám sát hành trình tàu cá, cơ sở dữ liệu tàu cá, nhật ký khai thác điện tử, cơ sở dữ liệu cảng cá và các phần mềm quản lý chuyên ngành,

công tác quản lý nghề cá đã từng bước chuyển từ phương thức quản lý thủ công sang ứng dụng công nghệ thông tin.

Việc thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý thủy sản không chỉ phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước mà còn góp phần nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc của doanh nghiệp, tạo điều kiện đáp ứng các yêu cầu của các thị trường nhập khẩu lớn như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,...

5.2. Tồn tại, hạn chế

Thực tế triển khai cho thấy quá trình số hóa trong lĩnh vực thủy sản còn thiếu tính đồng bộ. Dữ liệu còn phân tán giữa nhiều cơ quan và hệ thống; chuẩn dữ liệu, quyền truy cập và trách nhiệm cập nhật chưa thống nhất. Thông tin đã được khai báo tại một khâu vẫn phải khai lại ở khâu tiếp theo. Cơ quan quản lý và doanh nghiệp phải duy trì song song nhiều hệ thống, trong khi kết quả số hóa chưa được sử dụng đầy đủ để giảm giấy tờ và tần suất kiểm tra trực tiếp.

Bên cạnh đó, Luật hiện chưa quy định nguyên tắc xây dựng hệ thống dữ liệu xuyên suốt toàn bộ chuỗi cung ứng thủy sản từ khai thác, nuôi trồng, thu mua, chế biến đến xuất khẩu. Điều này dẫn đến việc triển khai chuyển đổi số phụ thuộc chủ yếu vào các văn bản dưới luật, thiếu tính ổn định và chưa tạo được nền tảng pháp lý đủ mạnh cho việc đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

Đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu, việc chưa liên thông dữ liệu khiến nhiều doanh nghiệp vẫn phải duy trì đồng thời hệ thống quản trị nội bộ và các bộ hồ sơ phục vụ quản lý nhà nước, làm gia tăng chi phí tuân thủ và giảm hiệu quả chuyển đổi số.

5.3. Đề xuất kiến nghị

VASEP đề nghị bổ sung vào Luật Thủy sản nguyên tắc xây dựng hệ thống dữ liệu số thống nhất trong toàn ngành; quy định cơ chế liên thông, chia sẻ và sử dụng dữ liệu giữa các cơ quan trung ương, địa phương, cảng cá và doanh nghiệp theo nguyên tắc "**Một lần khai báo - Nhiều lần sử dụng**"; đồng thời khuyến khích sử dụng dữ liệu điện tử trong toàn bộ quá trình quản lý, xác nhận, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc thủy sản. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để vừa giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, vừa nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế.

Bên cạnh đó, cần bảo đảm kết nối giữa dữ liệu khai thác, nuôi trồng, cảng cá, thu mua, chế biến và xuất khẩu; cho phép tích hợp với hệ thống của doanh nghiệp thông qua chuẩn kỹ thuật phù hợp. Khi cơ quan nhà nước đã có dữ liệu hợp lệ, không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp lại dưới dạng bản giấy hoặc xác nhận lặp lại.

6. Chế biến, xuất khẩu, logistics và nguồn nguyên liệu

6.1. Kết quả đạt được

Mặc dù Luật Thủy sản không điều chỉnh trực tiếp hoạt động chế biến và xuất khẩu, nhưng các quy định về khai thác, nuôi trồng, truy xuất nguồn gốc, quản lý tàu cá và bảo vệ nguồn lợi đã tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho việc phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam.

Trong những năm qua, ngành chế biến thủy sản tiếp tục giữ vai trò là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của nền kinh tế, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm

thủy sản, mở rộng thị trường xuất khẩu và thúc đẩy liên kết giữa khai thác, nuôi trồng và doanh nghiệp chế biến.

Các doanh nghiệp chế biến đã đầu tư mạnh vào công nghệ, quản trị chất lượng, chuyển đổi số và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, môi trường và trách nhiệm xã hội, góp phần nâng cao hình ảnh và năng lực cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới.

6.2. Tồn tại, hạn chế

Vai trò của chế biến với tư cách là khâu dẫn dắt thị trường và tổ chức lại vùng nguyên liệu chưa được phản ánh đầy đủ trong chính sách của Luật. Nguồn nguyên liệu trong nước có tính mùa vụ, phân tán và chịu tác động của biến đổi khí hậu; trong khi nguyên liệu nhập khẩu hợp pháp phục vụ chế biến xuất khẩu ngày càng quan trọng nhưng chưa được nhìn nhận như một cấu phần của chiến lược nguyên liệu.

Việc thiếu một chính sách tổng thể về **phát triển nguồn nguyên liệu** đã làm cho các giải pháp hiện nay còn phân tán, chưa gắn kết giữa phát triển vùng nguyên liệu, quy hoạch chế biến, logistics lạnh, cảng cá, hạ tầng sau thu hoạch và nhu cầu của doanh nghiệp.

Đồng thời, các quy định của Luật chưa phản ánh đầy đủ yêu cầu thích ứng với các xu hướng mới như phát triển chuỗi cung ứng phát thải thấp, kinh tế tuần hoàn, quản trị ESG, truy xuất nguồn gốc điện tử và minh bạch dữ liệu theo yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

6.3. Đề xuất kiến nghị

VASEP xin đề nghị xác định **chế biến, logistics và phát triển nguyên liệu** là các mắt xích trong cùng một chuỗi giá trị. Chính sách cần khuyến khích hợp đồng liên kết, trung tâm nguyên liệu, dịch vụ bảo quản, kho lạnh, vận tải lạnh, hạ tầng số và chế biến sâu; đồng thời tạo thuận lợi cho nhập khẩu nguyên liệu hợp pháp, có truy xuất rõ ràng, phục vụ chế biến và tái xuất theo quy định.

Các dự án hạ tầng sau thu hoạch và logistics thủy sản cần được ưu tiên tiếp cận đất đai, tín dụng, đầu tư công - tư và chính sách khuyến khích phù hợp, nhưng phải gắn với yêu cầu về hiệu quả, môi trường và khả năng phục vụ chung cho vùng sản xuất.

7. Công tác quản lý nhà nước và tổ chức thi hành

7.1. Kết quả đạt được

Hệ thống quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương từng bước được kiện toàn; phân cấp, phân quyền được mở rộng; công tác thanh tra, kiểm tra, phòng chống IUU và dịch vụ công trực tuyến được quan tâm. Nhiều văn bản hướng dẫn đã cụ thể hóa quy định của Luật và xử lý các vấn đề phát sinh trong thực tiễn đã góp phần tạo cơ sở pháp lý để triển khai các nhiệm vụ quản lý trong bối cảnh yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao.

7.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai Luật vẫn cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương trong cách hiểu, cách áp dụng và tổ chức thực hiện một số quy định. Một số thủ tục hành chính còn phức tạp, hồ sơ còn trùng lặp, việc số hóa chưa đồng bộ và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý trong chia sẻ dữ liệu còn hạn chế.

Phân cấp trong một số trường hợp chưa đi kèm đầy đủ với tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế giám sát, nguồn lực và trách nhiệm giải trình. Việc ban hành nhiều văn bản dưới luật để xử

lý từng vấn đề có thể tạo sự phức tạp, khó theo dõi và phát sinh khoảng cách giữa quy định với năng lực thực thi.

7.3. Đề xuất kiến nghị

Đề nghị chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, biểu mẫu, thời hạn và cách thức xử lý trên phạm vi cả nước; tăng cường hướng dẫn, kiểm tra và công khai kết quả thực hiện. Phân cấp phải gắn với dữ liệu dùng chung, tiêu chí đánh giá, trách nhiệm giải trình và cơ chế xử lý khi địa phương áp dụng không thống nhất.

Cần đẩy mạnh quản lý rủi ro, hậu kiểm, dịch vụ công trực tuyến toàn trình và sử dụng dữ liệu thay cho hồ sơ giấy. Khi sửa Luật và xây dựng văn bản hướng dẫn, cần tham vấn thực chất đối tượng chịu tác động, đánh giá chi phí tuân thủ và có lộ trình chuyển tiếp phù hợp.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI PHÁT SINH TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH

1. Mở rộng yêu cầu chống IUU và truy xuất tính hợp pháp của nguyên liệu

Trong những năm gần đây, chống khai thác IUU không còn là yêu cầu riêng của một thị trường mà đang trở thành xu hướng quản lý phổ biến. Các nước nhập khẩu ngày càng yêu cầu chứng minh tính hợp pháp và minh bạch từ tàu cá, vùng nuôi, điểm bốc dỡ, cơ sở thu mua đến nhà máy và lô hàng xuất khẩu. Dữ liệu phải có khả năng đối chiếu, xác thực và cung cấp trong thời gian ngắn.

Điều này đòi hỏi hệ thống quản lý không chỉ kiểm tra hồ sơ cuối cùng mà phải kiểm soát tính nhất quán của dữ liệu trong toàn chuỗi từ khai thác hoặc nuôi trồng đến chế biến và xuất khẩu. Điều này đặt ra yêu cầu phải xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu thống nhất, liên thông và có khả năng xác thực theo thời gian thực.

Thực tiễn triển khai cho thấy nhiều quy định của Luật Thủy sản năm 2017 đã tạo nên tảng quan trọng cho công tác chống IUU, tuy nhiên vẫn còn thiếu các nguyên tắc pháp lý về **chia sẻ dữ liệu, xác thực điện tử, quản lý trên nền tảng số và kết nối thông tin** giữa các chủ thể trong chuỗi cung ứng. Nếu không được bổ sung kịp thời, khả năng đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thị trường sẽ gặp nhiều khó khăn, đồng thời làm gia tăng chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp.

2. ESG, phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn và carbon

Một thay đổi rất lớn so với thời điểm ban hành Luật Thủy sản năm 2017 là sự phát triển mạnh mẽ của các tiêu chuẩn về Môi trường, Xã hội và Quản trị doanh nghiệp (ESG). Nếu trước đây ESG chủ yếu mang tính tự nguyện thì hiện nay nhiều tập đoàn bán lẻ, nhà nhập khẩu, tổ chức tài chính và các quỹ đầu tư đã coi ESG là tiêu chí bắt buộc trong lựa chọn nhà cung cấp.

Đối với ngành thủy sản Việt Nam, yêu cầu ESG không chỉ tác động đến doanh nghiệp chế biến mà còn lan tỏa đến toàn bộ chuỗi giá trị, từ vùng nuôi, tàu khai thác, cảng cá, cơ sở thu mua, logistics đến chế biến và xuất khẩu. Các nội dung như giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng hiệu quả, quản lý chất thải, bảo tồn đa dạng sinh học, trách nhiệm xã hội, điều kiện lao động và minh bạch quản trị đang trở thành một phần trong yêu cầu tiếp cận thị trường.

Tuy nhiên, Luật Thủy sản năm 2017 chưa có các nguyên tắc chính sách định hướng phát triển ngành thủy sản theo mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển phát thải thấp hay quản trị ESG. Điều này khiến nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp hiện nay phải dựa trên các văn bản dưới luật hoặc các chương trình riêng lẻ, thiếu sự thống nhất về định hướng chính sách.

VASEP cho rằng Luật Thủy sản sửa đổi cần bổ sung các nguyên tắc phát triển ngành theo hướng xanh, bền vững và có trách nhiệm; khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam.

3. Chuyển đổi số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong những năm gần đây đang làm **thay đổi mô hình quản lý ngành thủy sản** trên phạm vi toàn cầu. Nhiều quốc gia đã chuyển mạnh từ quản lý dựa trên hồ sơ giấy sang **quản lý trên nền tảng dữ liệu số**, kết nối trực tuyến giữa cơ quan quản lý với doanh nghiệp, tàu cá, cảng cá và các chủ thể khác trong chuỗi cung ứng. Các thị trường nhập khẩu hiện không chỉ yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ chứng minh nguồn gốc mà còn yêu cầu khả năng truy xuất dữ liệu theo thời gian thực, khả năng đối chiếu thông tin giữa các khâu trong chuỗi và khả năng chia sẻ dữ liệu minh bạch giữa các bên liên quan. Và hiện Nhiều quốc gia đã ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dự báo ngư trường, giám sát tàu cá, phân tích hình ảnh vệ tinh, phát hiện hành vi khai thác bất thường, quản lý vùng nuôi, dự báo dịch bệnh, tối ưu hóa logistics và hỗ trợ truy xuất nguồn gốc.

Đối với Việt Nam, quá trình chuyển đổi số trong ngành thủy sản đã đạt được những kết quả bước đầu như xây dựng **cơ sở dữ liệu tàu cá, triển khai hệ thống giám sát hành trình, phát triển nhật ký khai thác điện tử**, từng bước số hóa hoạt động cấp giấy xác nhận, chứng nhận nguồn gốc và kết nối một số cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Tuy nhiên, việc chuyển đổi số hiện vẫn chủ yếu được triển khai thông qua các chương trình hành chính và văn bản hướng dẫn. Bên cạnh đó, dữ liệu của ngành thủy sản hiện vẫn phân tán giữa nhiều cơ quan quản lý, nhiều địa phương và nhiều hệ thống thông tin khác nhau. Thiếu cơ chế chia sẻ và sử dụng thống nhất khiến doanh nghiệp phải kê khai lặp lại nhiều lần cùng một thông tin, làm tăng chi phí tuân thủ và giảm hiệu quả quản lý. Trong khi Luật Thủy sản chưa quy định đầy đủ các nguyên tắc về quản lý dữ liệu số, chia sẻ dữ liệu, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu, xác thực điện tử và giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử trong quản lý thủy sản.

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia đang được thúc đẩy mạnh mẽ, việc luật hóa các nguyên tắc này sẽ tạo cơ sở pháp lý ổn định cho quá trình xây dựng Chính phủ số, ngành nông nghiệp số và hệ sinh thái số của ngành thủy sản.

4. Phát triển nuôi biển công nghiệp

Trong Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, nuôi biển được xác định là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của ngành thủy sản trong giai đoạn tới. Thực tiễn những năm gần đây cho thấy một số doanh nghiệp đã đầu tư mạnh vào nuôi biển công nghiệp với quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, sử dụng lồng nuôi xa bờ, tự động hóa cho ăn, giám sát môi trường và quản lý dịch bệnh bằng công nghệ số.

Tuy nhiên, tốc độ phát triển của nuôi biển đang nhanh hơn quá trình hoàn thiện thể chế. Một số vấn đề như giao, cho thuê khu vực biển; thời hạn sử dụng mặt nước; quyền tài sản

đối với tài sản đầu tư trên biển; cơ chế tích tụ vùng nuôi; quy hoạch không gian biển; quản lý môi trường; bảo hiểm rủi ro và cơ chế tín dụng dài hạn cho nuôi biển quy mô công nghiệp vẫn còn thiếu đồng bộ giữa Luật Thủy sản và các luật có liên quan.

Để thu hút đầu tư dài hạn, VASEP đề xuất Luật Thủy sản sửa đổi cần bổ sung các nguyên tắc phát triển nuôi biển theo hướng công nghiệp, hiện đại và bền vững; tăng cường liên kết với quy hoạch không gian biển; đồng thời tạo cơ sở pháp lý để khuyến khích đầu tư dài hạn, ứng dụng công nghệ cao và phát triển chuỗi giá trị nuôi biển gắn với chế biến và xuất khẩu.

5. Logistics, hạ tầng chuỗi lạnh và giảm tổn thất

Trong nhiều năm qua, năng lực chế biến, đặc biệt hàng GTGT, của ngành thủy sản Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên chi phí logistics vẫn ở mức cao so với nhiều quốc gia cạnh tranh trong khu vực. Thực tiễn cho thấy nhiều khu vực nuôi trồng, khai thác còn thiếu hạ tầng cảng cá hiện đại, kho lạnh, trung tâm logistics chuyên dụng, trung tâm phân phối nguyên liệu và dịch vụ hậu cần sau thu hoạch. Điều này không chỉ làm gia tăng chi phí sản xuất mà còn ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu, tỷ lệ hao hụt và khả năng truy xuất nguồn gốc.

Trong khi đó, Luật Thủy sản chủ yếu tập trung điều chỉnh hoạt động khai thác, nuôi trồng và quản lý nghề cá, chưa thể hiện rõ vai trò của **hệ thống logistics** trong phát triển chuỗi giá trị thủy sản hiện đại.

VASEP xin kiến nghị Luật sửa đổi cần bổ sung định hướng phát triển đồng bộ hạ tầng hậu cần nghề cá, logistics lạnh và trung tâm giao dịch nguyên liệu; khuyến khích đầu tư xã hội hóa đối với hệ thống kho lạnh, cảng chuyên dụng, trung tâm kiểm định và hạ tầng số phục vụ chuỗi cung ứng thủy sản.

6. Bảo đảm nguồn nguyên liệu

Một trong những thách thức lớn của ngành chế biến thủy sản hiện nay là **bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định, hợp pháp** và đáp ứng đầy đủ yêu cầu truy xuất nguồn gốc của thị trường nhập khẩu.

Trong bối cảnh sản lượng khai thác tự nhiên được quản lý theo hướng bền vững, biến đổi khí hậu ngày càng ảnh hưởng đến nuôi trồng và nhu cầu chế biến tiếp tục tăng, việc phát triển nguồn nguyên liệu cần được tiếp cận theo hướng tổng thể, bao gồm **khai thác hợp pháp, nuôi trồng bền vững và nhập khẩu nguyên liệu hợp pháp** phục vụ chế biến xuất khẩu.

Tuy nhiên, Luật Thủy sản hiện chưa xác lập rõ chính sách phát triển nguồn nguyên liệu như một nội dung chiến lược của ngành. Các quy định hiện hành chủ yếu điều chỉnh từng lĩnh vực riêng lẻ, chưa hình thành cơ chế liên kết giữa quy hoạch vùng nguyên liệu, nhu cầu của doanh nghiệp chế biến, hạ tầng logistics và định hướng phát triển thị trường.

Theo VASEP, đây là khoảng trống chính sách cần được ưu tiên bổ sung trong lần sửa đổi Luật này nhằm bảo đảm tính chủ động về nguyên liệu, nâng cao giá trị gia tăng và duy trì vị thế của ngành chế biến, xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

7. Thương mại quốc tế chuyển sang cạnh tranh về mức độ tuân thủ

Nếu như trước đây lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp chủ yếu dựa trên chi phí sản xuất và chất lượng sản phẩm thì hiện nay, khả năng đáp ứng các yêu cầu pháp lý và tiêu chuẩn phát triển bền vững đang trở thành yếu tố quyết định khả năng tiếp cận thị trường.

Bên cạnh các quy định về chống khai thác IUU, doanh nghiệp thủy sản hiện còn phải đáp ứng ngày càng nhiều yêu cầu mới về minh bạch chuỗi cung ứng, trách nhiệm xã hội, môi trường, quyền con người, lao động, chống phá rừng, quản trị ESG, an ninh chuỗi cung ứng và các tiêu chuẩn kỹ thuật khác. Xu hướng này cho thấy phạm vi điều chỉnh của chính sách thủy sản không còn giới hạn trong hoạt động sản xuất mà ngày càng gắn chặt với thương mại quốc tế và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu.

Do đó, Luật Thủy sản sửa đổi cần được thiết kế theo hướng có khả năng **thích ứng cao với sự thay đổi của môi trường thương mại quốc tế**; tăng cường tính linh hoạt trong xây dựng chính sách; đồng thời tạo cơ sở pháp lý để Chính phủ kịp thời ban hành các biện pháp quản lý phù hợp khi các thị trường nhập khẩu phát sinh yêu cầu mới.

8. Tăng cường phối hợp công - tư

Nhiều nhiệm vụ như chống khai thác IUU, truy xuất nguồn gốc, phát triển vùng nguyên liệu, chuyển đổi xanh, đào tạo và mở rộng thị trường chỉ đạt hiệu quả khi có sự tham gia của cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hiệp hội, viện nghiên cứu, tổ chức chứng nhận và cộng đồng nông ngư dân. Thực tiễn cho thấy doanh nghiệp và hiệp hội có khả năng cung cấp dữ liệu thị trường, phản ánh vướng mắc và hỗ trợ phổ biến quy định nhanh chóng.

VASEP xin đề xuất Luật cần xác lập **nguyên tắc tham vấn và phối hợp công - tư, phát huy vai trò của tổ chức xã hội - nghề nghiệp** trong phản biện, đào tạo, truyền thông, xây dựng tiêu chuẩn và triển khai chương trình phát triển bền vững. Tuy nhiên, trách nhiệm quản lý, cấp phép, thanh tra và xử lý vi phạm vẫn phải được xác định rõ thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

IV. KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT THỦY SẢN NĂM 2017

1. Quan điểm và nguyên tắc sửa đổi

Qua tổng kết thực tiễn thi hành Luật Thủy sản năm 2017, VASEP nhận thấy Luật đã hoàn thành tốt vai trò là đạo luật nền tảng điều chỉnh hoạt động thủy sản trong giai đoạn vừa qua, góp phần thúc đẩy phát triển ngành theo hướng hiện đại, có trách nhiệm và hội nhập quốc tế. Phần lớn các quy định của Luật vẫn còn phù hợp và cần tiếp tục được kế thừa.

Tuy nhiên, trước những thay đổi mạnh mẽ của môi trường kinh tế, thương mại quốc tế, khoa học công nghệ và yêu cầu phát triển bền vững, việc sửa đổi Luật là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn mới.

Việc sửa đổi Luật cần kế thừa các quy định đã phát huy hiệu quả; chỉ bổ sung hoặc thay đổi khi có căn cứ rõ ràng từ thực tiễn. Luật phải thống nhất với pháp luật về đất đai, biển, môi trường, đầu tư, quy hoạch, giao dịch điện tử, dữ liệu và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Đồng thời, phương thức quản lý cần chuyển từ tiền kiểm và hồ sơ giấy sang dữ liệu, quản lý rủi ro và hậu kiểm; phân cấp phải gắn với chuẩn thống nhất, năng lực thực thi, giám sát và trách nhiệm giải trình. Các quy định mới phải bảo đảm tính khả thi, có lộ trình chuyển tiếp và không tạo thêm gánh nặng không cần thiết cho ngư dân, hộ nuôi và doanh nghiệp.

2. Các nhóm chính sách ưu tiên sửa đổi, bổ sung

- Hoàn thiện chính sách phát triển ngành theo chuỗi giá trị: xác **định nguồn nguyên liệu hợp pháp, ổn định, có khả năng truy xuất** là nền tảng cho chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu; tăng cường liên kết giữa khai thác, nuôi trồng, thu mua, chế biến, logistics và thị trường.
- Sửa đổi chính sách quản lý khai thác theo hướng phù hợp với đặc điểm nghề, ngư trường, vùng khai thác, đối tượng khai thác, công suất, tải trọng và mức độ rủi ro; bảo đảm hài hòa giữa bảo vệ nguồn lợi, chống IUU và sinh kế hợp pháp của ngư dân.
- Hiện đại hóa hệ thống xác nhận, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc: điện tử hóa quy trình, công nhận dữ liệu điện tử, giảm hồ sơ giấy, tái sử dụng dữ liệu đã có, áp dụng quản lý rủi ro và chuẩn hóa cách thực hiện giữa các địa phương.
- Luật hóa nguyên tắc xây dựng, kết nối và chia sẻ cơ sở dữ liệu thủy sản; thực hiện “một lần khai báo, nhiều lần sử dụng”; quy định trách nhiệm cập nhật, khai thác, bảo vệ dữ liệu và quyền tiếp cận thông tin hợp pháp.
- Hoàn thiện chính sách nuôi trồng và nuôi biển: phát triển vùng nuôi tập trung, giống chất lượng cao, hạ tầng môi trường, cảnh báo dịch bệnh, công nghệ số, bảo hiểm và tín dụng; bảo đảm đồng bộ với quy hoạch không gian biển và pháp luật liên quan.
- Bổ sung định hướng phát triển xanh, phát thải thấp, kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên, tận dụng phụ phẩm, thích ứng biến đổi khí hậu và tiếp cận tài chính xanh, phù hợp với pháp luật môi trường và cơ chế carbon.
- Phát triển đồng bộ hạ tầng cảng cá, bảo quản sau thu hoạch, kho lạnh, trung tâm nguyên liệu, vận tải lạnh và hệ thống số phục vụ chuỗi cung ứng; khuyến khích xã hội hóa đầu tư và giảm tổn thất.
- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến toàn trình, quản lý rủi ro và hậu kiểm; không yêu cầu cung cấp lại thông tin mà cơ quan nhà nước đã có; công khai thời hạn, quy trình và trách nhiệm xử lý.
- Tiếp tục phân cấp cho địa phương nhưng phải gắn với tiêu chuẩn, hướng dẫn thống nhất, cơ sở dữ liệu dùng chung, kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình; có cơ chế xử lý kịp thời tình trạng áp dụng khác nhau.
- Hoàn thiện cơ chế tham vấn và phối hợp công - tư; phát huy vai trò của hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức khoa học trong cung cấp thông tin, xây dựng tiêu chuẩn, đào tạo, chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường.

3. Kiến nghị đối với quá trình xây dựng Luật sửa đổi

Để bảo đảm chất lượng của Luật Thủy sản (sửa đổi), VASEP xin đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát toàn diện các quy định hiện hành; tổng kết đầy đủ thực tiễn thi hành; đánh giá tác động kỹ lưỡng đối với từng nhóm chính sách; đồng thời tăng cường tham vấn các địa phương, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp, chuyên gia và các tổ chức quốc tế nhằm bảo đảm các quy định sửa đổi vừa phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, vừa đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, cần tăng cường rà soát tính thống nhất của Luật Thủy sản với các luật có liên quan như Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên, môi trường biển và

hải đảo, Luật Đầu tư, Luật Quy hoạch, Luật Giao dịch điện tử và các văn bản pháp luật mới được ban hành, nhằm bảo đảm tính đồng bộ và khả thi của hệ thống pháp luật.

VASEP tin tưởng rằng, với việc kế thừa các quy định còn phù hợp và kịp thời bổ sung các chính sách đáp ứng yêu cầu phát triển mới, Luật Thủy sản (sửa đổi) sẽ tiếp tục là nền tảng pháp lý quan trọng, góp phần xây dựng ngành thủy sản Việt Nam phát triển bền vững, hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập hiệu quả với thị trường quốc tế, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển kinh tế biển và tăng trưởng xanh của đất nước.

Hiệp hội trân trọng báo cáo và kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét các nội dung nêu trên trong quá trình xây dựng dự án Luật Thủy sản (sửa đổi). Hiệp hội xin tiếp tục phối hợp, cung cấp thông tin thực tiễn, tham gia đánh giá tác động và góp ý các dự thảo nhằm góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và năng lực cạnh tranh bền vững của ngành thủy sản Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HH;
- BCH&BKT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VP HH.

**TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI
TỔNG THƯ KÝ**



Nguyễn Hoài Nam